

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN D
TỈNH B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 16 - 3 - 2021

V/v ly hôn; tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN D,
TỈNH B**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoàng.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Lê Thị Phương Dung
2. Ông Đinh Quang Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh B.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện D, tỉnh B tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Quang Thịnh - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh B tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 297/2021/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 10 năm 2021 về việc “ly hôn; tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2022/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Ngọc Nh, sinh năm 1981. Hộ khẩu thường trú: Ấp 8, xã H, huyện Ph, tỉnh H. Chỗ ở hiện nay: Ấp R, xã Đ, huyện D, tỉnh B.

- Bị đơn: Ông Tô Thanh T, sinh năm 1972. Hộ khẩu thường trú: Số 81, đường Thống Nhất, tổ 12, khu phố 2, thị trấn D, huyện D, tỉnh B. Chỗ ở hiện nay: Ấp R, xã Đ, huyện D, tỉnh B.

Nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Bị đơn vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn ngày 26/7/2021, bản tự khai ngày 26/7/2021, biên bản hòa giải ngày 10/12/2021, nguyên đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nh và ông T sống chung với nhau từ năm 2005, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn D, huyện D, tỉnh B vào ngày 31/7/2007 theo giấy chứng nhận kết

hôn số 147, quyển số 01/2007. Lý do xin ly hôn: Quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc từ năm 2005 cho đến những năm gần đây, vợ chồng sống chung càng ngày càng xảy ra nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã, đời sống hôn nhân trở nên ngột ngạt, tẻ nhạt, mệt mỏi, vì vậy vợ chồng không còn sống chung từ tháng 7/2021 cho đến nay. Từ khi không còn sống chung hai người không có sự quan tâm, chăm sóc nhau. Tình trạng hôn nhân không có hạnh phúc, không còn tình cảm nên tôi muốn ly hôn để yên tâm sinh sống và làm ăn nuôi con.

Về con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng có 02 con chung tên Tô Thanh D, sinh ngày 09/6/2007 và Tô Thanh Ngh, sinh ngày 04/02/2012; bà Nh yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi 02 con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, nguyên đơn không có yêu cầu gì khác.

Theo bản tự khai ngày 10/12/2021; biên bản hòa giải ngày 10/12/2021, bị đơn trình bày:

Ông T thống nhất với bà Nh về quá trình chung sống, có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống không có mâu thuẫn gì lớn, ông T xin hứa sẽ thay đổi bản thân, hạn chế uống rượu, không chửi, đánh vợ con, sẽ quan tâm, yêu thương vợ con. Ông T không đồng ý ly hôn vì còn thương vợ, thương con.

Về con chung: Nếu Tòa án giải quyết cho ly hôn thì ông T đồng ý giao 02 con chung cho bà Nh trực tiếp nuôi dưỡng, ông T không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, bị đơn không có yêu cầu gì khác.

- Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại các Điều 26, 35, 39 về thẩm quyền thụ lý vụ án; Điều 68 về xác định tư cách tham gia tố tụng; các Điều 93 đến 97 về việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ; Điều 195, 196 về trình tự thụ lý, giao nhận thông báo thụ lý; Điều 203 về thời hạn chuẩn bị xét xử. Nguyên đơn đã tuân thủ đúng quy định tại Điều 70 và 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ quy định tại Điều 70 và 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Các tài liệu, chứng cứ được Hội đồng xét xử làm rõ tại phiên tòa cho thấy: Tình trạng hôn nhân của nguyên đơn và bị đơn đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 56, 69, 71, 72, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn, tranh chấp về nuôi con là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại Khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông Tô Thanh T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại số 81, đường Thống Nhất, tổ 12, khu phố 2, thị trấn D, huyện D, tỉnh B; chỗ ở hiện nay: Ấp R, xã Đ, huyện D, tỉnh B, theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh B.

Do nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn và bị đơn tự nguyện sống chung với nhau từ năm 2005, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn D, huyện D, tỉnh B vào ngày 31/7/2007 theo giấy chứng nhận kết hôn số 147, quyền số 01/2007. Như vậy, quan hệ hôn nhân của nguyên đơn và bị đơn là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9, 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Theo biên bản xác minh ngày 02/3/2022 được biết: Sau khi kết hôn thì nguyên đơn và bị đơn về sống chung với nhau tại ấp R, xã Đ, huyện D, tỉnh B. Quá trình chung sống hai bên xảy ra nhiều mâu thuẫn, ông T thường say xỉn rồi đánh vợ, con; ngày 19/7/2021, vợ chồng có xảy ra cự cãi, ông Tiến đánh đập bà Nh phải nhờ Công an xã Đ đến giải quyết và yêu cầu Bệnh viện đa khoa cao su D khám thương tích và đã kết luận bị đa chấn thương, mâu thuẫn vợ chồng rất trầm trọng nên không sống chung từ tháng 07/2021 cho đến nay, bà Nh đưa 02 con chung ra nhà trọ sinh sống.

Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập các bên đương sự để hòa giải hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không thành, bị đơn có yêu cầu cho thời gian để thuyết phục, hàn gắn tình cảm với nguyên đơn nhưng các buổi làm việc, hòa giải khác bị đơn không chấp hành giấy triệu tập của Tòa án nên vụ án không tiến hành hòa giải được. Điều này cho thấy bị đơn không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng với nguyên đơn, nguyên đơn cũng kiên quyết xin ly hôn. Từ lời khai của nguyên đơn, sự không thiện chí của bị đơn và kết quả xác minh cho thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trở nên trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, do vậy được Hội đồng xét xử chấp nhận.

2.2. Về con chung: Trong thời gian chung sống bà Nh, ông T có 02 con chung tên Tô Thanh D, sinh ngày 09/6/2007 và Tô Thanh Ngh, sinh ngày 04/02/2012.

Hiện nay hai con chung đang do nguyên đơn trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Nguyên đơn yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung, mặt khác tại 02 bản tự khai ngày 16/02/2022 và biên bản lấy ý kiến của người chưa thành niên ngày 16/02/2022 thì cháu D và cháu Ngh có nguyện vọng được sống chung với mẹ. Vì vậy cần tiếp tục giao 02 con chung cho nguyên đơn trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng để đảm bảo cho sự phát triển về thể chất cũng như tinh thần của 02 con chung, việc giao 02 con chung cho nguyên đơn trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 69, 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên yêu cầu của nguyên đơn về con chung được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Nguyên đơn không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Khoản 2 Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình, xét đây là ý chí tự nguyện của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

2.3. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, án phí cấp dưỡng nuôi con: Nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

[4] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện D là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 28, 39, 147, 179, 227, 228, 235, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Các Điều 9, 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;
- Các Điều 56, 69, 71, 72, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Điều 17 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện “ly hôn; tranh chấp về nuôi con” của bà Nguyễn Ngọc Nh.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Ngọc Nh được ly hôn với ông Tô Thanh T.

2. Về con chung: Giao hai con chung tên Tô Thanh D, sinh ngày 09/6/2007 và Tô Thanh Ngh, sinh ngày 04/02/2012 cho bà Nguyễn Ngọc Nh

trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Ngọc Nh về việc không yêu cầu ông Tô Thanh T cấp dưỡng nuôi con.

Hai bên được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con khi có đơn yêu cầu.

3. Về tài sản chung: Không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí:

Bà Nguyễn Ngọc Nh phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0006783 ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, tỉnh B.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt, niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện D;
- CC THADS huyện D;
- UBND thị trấn D, huyện D, tỉnh B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hoàng